TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16-7-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Lý.

2. Bà Tô Thị Lành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nay Lu Vinh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: 58/100 P, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Tuấn D, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 58/100 P, tổ 2, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện ngày 08-4-2019, bản tự khai ngày 16-4-2019 và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tuấn D tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng đến năm 1995 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã I, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông D hạnh phúc. Thời gian gần đây, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và không giải quyết được, nguyên nhân mâu thuẫn do bản tính vũ phu, bảo thủ của ông D; uống rượu say về chửi mắng vợ con, có nhiều lời lẽ thô tục xúc phạm bà và gia đình bà. Hiện tại đời sống chung vợ chồng không thể hòa hợp, bà đã về A sinh sống hơn 1 năm nay, bản thân bà

nhận thấy không thể nào tiếp tục chung sống với ông D được nữa vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Bà và ông D có ba con chung là chị Nguyễn Thị D1, sinh ngày 06-10-1995; anh Nguyễn Khánh D2, sinh ngày 21-7-1997 và anh Nguyễn Quốc D3, sinh ngày 14-4-2000. Hiện tại các con đã thành niên, có khả năng tự lập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

2. Tại bản tự khai ngày 24-4-2019 và tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Tuấn D trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 1994, nhưng đến năm 1995 mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã I, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Trong thời gian chung sống vợ chồng thương yêu nhau, cùng nhau xây dựng kinh tế, nuôi dạy và chăm sóc các con ăn học khôn lớn, vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, ông thừa nhận trong cuộc sống cũng có mâu thuẫn, nguyên nhân khi say rượu về ông có những lời lẽ, hành động xúc phạm danh dự và sức khỏe của bà L, nhưng sau đó thì thôi. Bản thân ông đề nghị bà L suy nghĩ lại để vợ chồng đoàn tụ với nhau vì ông bà tuổi đã cao, các con đều đã trưởng thành, bản thân ông không muốn ly hôn với bà L.

Ông và bà L có ba con chung là chị Nguyễn Thị D1, sinh ngày 06-10-1995; anh Nguyễn Khánh D2, sinh ngày 21-7-1997 và anh Nguyễn Quốc D2, sinh ngày 14-4-2000. Hiện tại các con đã thành niên, có khả năng tự lập nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ này.

Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Tuấn D. Về nội dung và hình thức đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đúng quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Tòa án thụ lý. Ông Nguyễn Tuấn D cư trú tại thành phố P nên Tòa án nhân dân thành phố P có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Tuấn D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã I, thị xã A, tỉnh Gia Lai ngày 07-4-1995 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông bà không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bổn

phận người đó. Mặc dù, đã được hai bên gia đình nhắc nhở, hòa giải nhiều lần nhưng ông bà vẫn tiếp tục sống ly thân và bỏ mặc nhau. Ông Nguyễn Tuấn D khai rằng ông và bà L tuổi đã cao, các con đều đã trưởng thành, bản thân ông không muốn ly hôn với bà L và có nguyện vọng được đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của các bên đương sự cùng với các tài liệu, chứng cứ khác của vụ án đều đã thể hiện, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà L và ông D là có thật, phát sinh từ sự không hiểu và không đồng cảm với nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn này kéo dài và tích tụ qua thời gian nhưng cả hai bên vợ chồng không có ai có biện pháp gì tích cực và có hiệu quả để cải thiện, vợ chồng không còn lòng tin và tình cảm yêu thương nhau nữa. Chính vì vậy, đã có đủ cơ sở để nhận định rằng, tình trạng hôn nhân của họ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, quan hệ vợ chồng đã thực sự không thể hàn gắn được nữa, mục đích của hôn nhân là xây dựng một gia đình hoà thuận, hạnh phúc không đạt được nên yêu cầu của bà L về việc ly hôn ông D là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về con và cấp dưỡng cho con: Bà L và ông D có ba con chung là chị Nguyễn Thị D1, sinh ngày 06-10-1995; anh Nguyễn Khánh D2, sinh ngày 21-7-1997 và anh Nguyễn Quốc D3, sinh ngày 14-4-2000.

Hiện tại ba con chung đã thành niên và có khả năng tự lập nên bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết về người nuôi con và cấp dưỡng cho con.

[4] Về tài sản chung và thanh toán nghĩa vụ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Bà L là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Tuấn D.

2. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0001324 ngày 16-4-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai; bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- UBND xã I, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Đăng ký ngày 07-4-1995);
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thị Thanh Huyền